

SỞ Y TẾ TỈNH NINH THUẬN
BỆNH VIỆN TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4670 /BVT-KHTH

Ninh Thuận, ngày 02 tháng 12 năm 2020

V/v Ban hành danh mục các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng tối thiểu cần làm cho một số bệnh thường gặp tại các khoa lâm sàng.

Kính gửi: Lãnh đạo các khoa lâm sàng – Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Kế hoạch cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2020 và theo yêu cầu của tiêu chí A1.6 “15. Xây dựng danh mục các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng tối thiểu cần làm cho một số bệnh thường gặp (theo mô hình bệnh tật của bệnh viện) và thông tin công khai cho người bệnh bằng màn hình điện tử, bảng thông báo, tờ rơi hoặc hình thức khác”.

Để thuận tiện trong công tác nhập liệu và đảm bảo tiêu chí chất lượng của bệnh viện năm 2020, Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận ban hành danh mục các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng tối thiểu cần làm cho một số bệnh (10 mặt bệnh) thường gặp tại khoa/đơn vị theo phụ lục đính kèm.

Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận đề nghị:

- Lãnh đạo các khoa lâm sàng phổ biến đến toàn thể cán bộ nhân viên của khoa được biết và thực hiện theo đúng danh mục đã ban hành. Lưu ý: Lãnh đạo các khoa lâm sàng lưu trữ nơi dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy (có thể in và lưu tại hành chính khoa) để thuận tiện trong công tác nhập liệu của khoa hoặc xuất trình khi có đoàn kiểm tra yêu cầu.

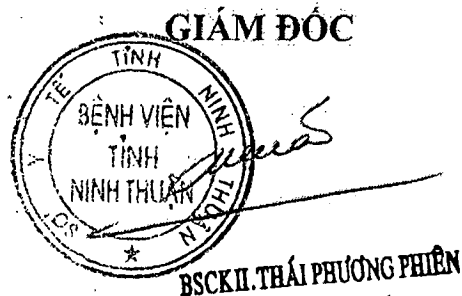
- Phòng Công nghệ thông tin và phòng Quản lý chất lượng phối hợp công khai danh mục cho người bệnh được biết thông qua màn hình điện tử của bệnh viện.

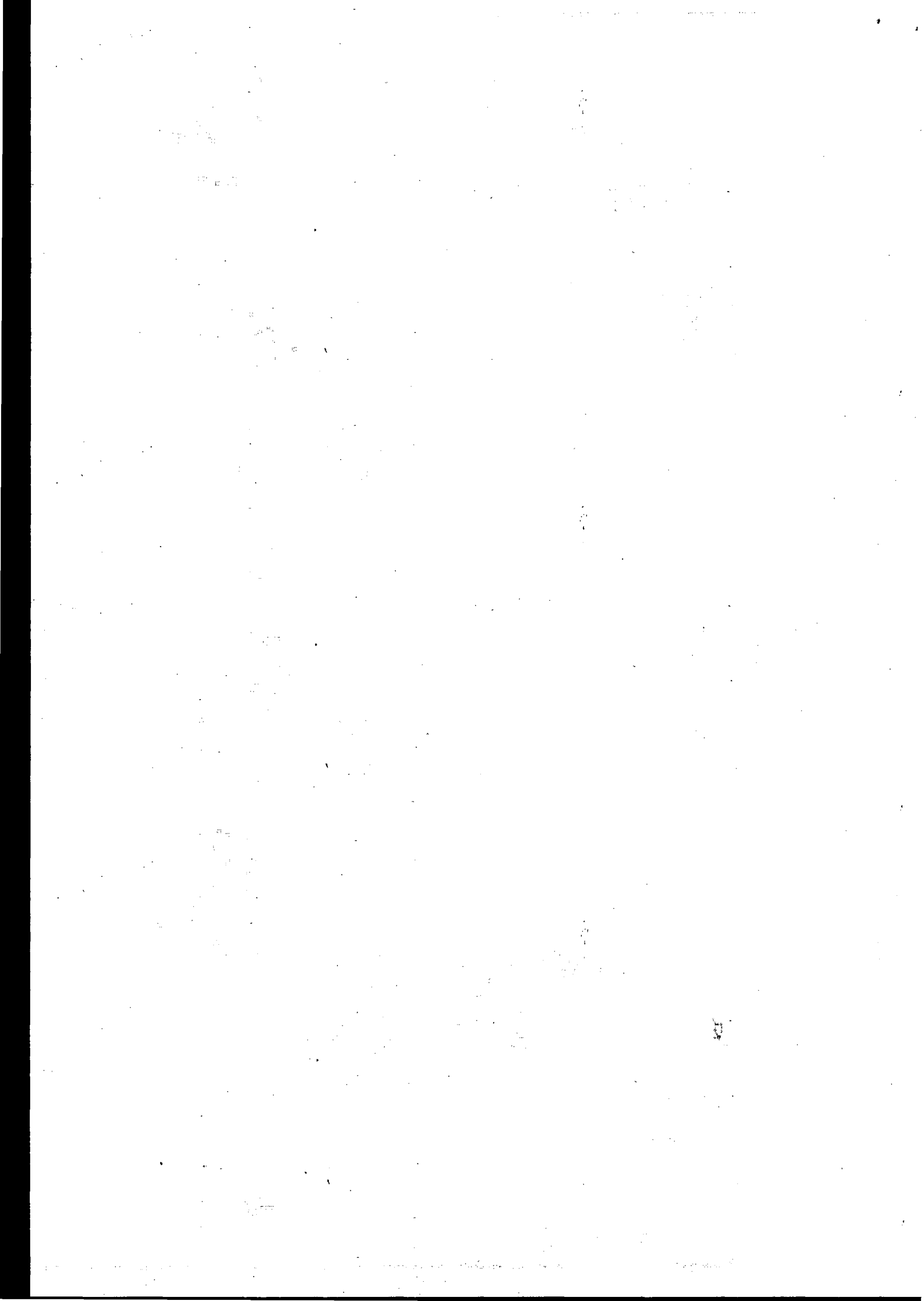
Đề nghị Lãnh đạo các khoa/ phòng có liên quan thực hiện theo đúng quy định của bệnh viện.

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng chức năng;
- Lưu: VT, KHTH.





**DANH MỤC CÁC XÉT NGHIỆM, CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM DÒ
CHỨC NĂNG TỐI THIỂU CẦN LÀM CHO MỘT SỐ BỆNH
THƯỜNG GẶP TẠI CÁC KHOA/ ĐƠN VỊ**

(Đính kèm Công văn số: 4670/BVT-KHTH ngày 02/12/2020 của Bệnh viện tỉnh)

1. KHOA KHÁM BỆNH

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Tăng huyết áp	I10	Định lượng Glucose [Máu] Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] Acid uric máu Định lượng Creatinin (niệu) Định lượng Creatinin (máu) Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động) Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser) Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] Điện tim thường Định lượng Urê (niệu) Định lượng Urê máu [Máu] Siêu âm Doppler mạch cảnh Điện giải đồ Siêu âm Doppler tim Chụp Xquang ngực Điện tim thường
2	Đái tháo đường	E10; E11	Định lượng Glucose [Máu] Định lượng HbA1c [Máu] (Nếu chưa làm trong vòng 3 tháng qua) Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] Định lượng Creatinin (niệu) Định lượng Creatinin (máu) Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)

			<p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]</p> <p>Điện tim thường</p> <p>Định lượng Urê (niệu)</p> <p>Định lượng Urê máu [Máu]</p>
3	Bệnh tim thiếu máu cục bộ	I25	<p>Điện tim thường</p> <p>Siêu âm tim</p> <p>Chụp Xquang ngực</p> <p>Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ</p> <p>Chụp MSCT động mạch vành</p>
4	Rối loạn lipid máu	E75	<p>Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]</p> <p>Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]</p> <p>Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)</p> <p>Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]</p>
5	Viêm gan siêu vi B mạn	B18.1	<p>Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]</p> <p>Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]</p> <p>Định lượng Creatinin (máu)</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Đo hoạt độ GGT [Máu]</p> <p>HBsAg miễn dịch bán tự động</p> <p>HBeAg miễn dịch bán tự động</p> <p>HBeAb miễn dịch bán tự động</p> <p>HBV đo tải lượng Real-time PCR</p> <p>Định lượng AFP</p> <p>Siêu âm ổ bụng</p>
6	Viêm đa khớp	M13	<p>Xquang khớp cổ tay</p> <p>Xquang khớp bàn ngón tay</p> <p>Xquang khớp khuỷu tay</p> <p>Xquang khớp gối TN hoặc chéo</p> <p>Xquang khớp cổ chân</p> <p>Xquang khớp bàn ngón chân</p> <p>Xquang cột sống cổ TN (Áp dụng cho 1 vị trí)</p> <p>Xquang cột sống thắt lưng TN (Áp dụng cho 1 vị trí)</p> <p>Chụp MRI cột sống cổ</p> <p>Chụp MRI cột sống thắt lưng- cùng (0,2 - 1,5T)</p> <p>Chụp MRI khớp gối (0.2-1.5T)</p> <p>Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm</p> <p>Siêu âm khớp gối</p> <p>RF (rheumatoid Factor)</p> <p>Anti CCP</p> <p>Phản ứng CRP</p> <p>Tốc độ lắng máu</p> <p>Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]</p>

			Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] Định lượng Creatinin (máu) Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) Tốc độ lắng máu Acid uric máu
7	Tiêu chảy cấp	A08; A09	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) Định lượng Urê máu [Máu] Định lượng Creatinin (máu) Điện giải đồ XN phân : soi tươi, nuôi cấy. Siêu âm ổ bụng
8	Viêm loét dạ dày	K25; K29	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động Nội soi can thiệp làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori. Nội soi tiêu hóa với gây mê XN tìm vi khuẩn HP qua hơi thở Nội soi TQDD kết hợp sinh thiết
9	Viêm phế quản	J20	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) Tốc độ lắng máu Phản ứng CRP Soi phế quản Chụp Xquang ngực CT scanner ngực có cản quang
10	Nhiễm siêu vi	B34.9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] Chụp Xquang ngực Phản ứng CRP

2. KHOA KHÁM - QUẢN LÝ SỨC KHỎE CÁN BỘ

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Bệnh Suy giáp ở người lớn	E03	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết đồ. - Sinh hóa: Cholesterol, Trilyceride, CKP, LDH, TSH, T3, T4. - Iode 131. - Kháng thể: TPOAb, TGAb. - Siêu âm tuyến giáp.
2	Bệnh Đái tháo đường	E11	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm máu: huyết đồ. - Xét nghiệm sinh hóa: Glucose, HBA1C (3 tháng/lần), Cholesterol, Trilyceride, LDL, HDL, AST, ALT, GGT, Creatinin, Insulin máu. - Tỷ số Albumin/creatinin.
3	Tăng sinh tuyến tiền liệt	N40	<ul style="list-style-type: none"> - Siêu âm tuyến tiền liệt. - Nội soi bàng quang. - PSA.

4	Bệnh Thoái hóa khớp gối	M17	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm máu và sinh hoá: Tốc độ lắng máu bình thường. - Xét nghiệm dịch khớp. - Siêu âm khớp. - Nội soi khớp. - X quang khớp.
5	Bệnh Loãng xương	M81.5	<ul style="list-style-type: none"> - Chụp X - quang. - Đo khối lượng xương (BMD) bằng phương pháp đo hấp phụ tia X năng lượng kép (Dual Energy Xray Absorptiometry - DXA). - Đo khối lượng xương ở ngoại vi (gót chân, ngón tay...) bằng các phương pháp (DXA, siêu âm...) được dùng để tầm soát loãng xương trong cộng đồng. - Chụp CT Scan hoặc MRI. - Trong một số trường hợp cần thiết, có thể định lượng các marker hủy xương và tạo xương: Amino terminal telopeptide (NTX), Carboxyterminal telopeptide (CTX), Procollagen type 1 N terminal propeptide (PINP), Procollagen type 1 C terminal propeptide (PICP)... để đánh giá đáp ứng của điều trị.
6	Bệnh Viêm loét đại tràng	K51	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát phân. - X quang đại tràng. - Nội soi đại tràng. - Thăm dò theo nguyên nhân: CEA, CA19-9, CA 72-4
7	Bệnh loét dạ dày-tá tràng	K25	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm máu: huyết đồ. - Nội soi: dạ dày-tá tràng có sinh thiết tìm vi khuẩn HP. - Tìm vi khuẩn HP qua hơi thở bằng phương pháp thổi bóng. - Siêu âm ung tổng quát.
8	Rối loạn chuyển hóa Lipide máu	E78	Xét nghiệm bilan mỡ máu: Cholesterol, Trilyceride, LDL, HDL.
9	Bệnh suy nhược thần kinh	F48.0	<ul style="list-style-type: none"> - Điện não đồ. - Chụp CT Scan sọ não.
10	Bệnh Sa sút trí tuệ	F03	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm máu: CTM, điện giải đồ, Ca⁺⁺, glucose, ure/creatinin, T3, T4, TSH B12, folate. HIV, kim loại nặng (tùy trường hợp cụ thể). - Chọc dịch não tủy: khi nghi ngờ di căn ung thư, nhiễm khuẩn hệ thần kinh trung ương, giang mai thần kinh, não ung thủy, viêm mạch và ở những trường hợp SSTT <55 tuổi hoặc SSTT tiến triển nhanh. Ngoài ra có thể định lượng beta amyloid, tau protein nếu có điều kiện.

3. KHOA NỘI TIM MẠCH

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Đái tháo đường	E11	<ul style="list-style-type: none"> - Đường máu mao mạch - HbA1C - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ. - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim phổi - Siêu âm tim
2	Tăng huyết áp	I10	<ul style="list-style-type: none"> - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim phổi - Siêu âm tim - Siêu âm động mạch cảnh
3	Nhồi máu cơ tim	I21	<ul style="list-style-type: none"> - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ - Troponin T - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim phổi - Siêu âm tim - Chụp mạch vành
4	Loét, xuất huyết dạ dày- tá tràng	K25	<ul style="list-style-type: none"> - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ - Nhóm máu, TQ, TCK - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim phổi - Siêu âm tim - Nội soi, siêu âm bụng
5	Bệnh tim TMCB	I25	<ul style="list-style-type: none"> - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ - Troponin T - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim phổi

			<ul style="list-style-type: none"> - Siêu âm tim - Chụp mạch vành
6	Suy tim	I50	<ul style="list-style-type: none"> - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ - ProB_NP - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim phổi - Siêu âm tim
7	Viêm phổi	J18	<ul style="list-style-type: none"> - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ - CRP - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim phổi - Siêu âm tim
8	Viêm phế quản	J20	<ul style="list-style-type: none"> - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ - CRP - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim phổi - Siêu âm tim
9	Hen	J45	<ul style="list-style-type: none"> - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ - CRP - Đo hô hấp ký - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim phổi - Siêu âm tim
10	COPD	J44	<ul style="list-style-type: none"> - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ - CRP - Đo hô hấp ký - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim phổi - Siêu âm tim

11	Rung nhĩ	I48	<ul style="list-style-type: none"> - TPTTB máu - Ure, creatinin, điện giải đồ - TQ (INR) - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Xq tim ngực - Siêu âm tim
----	----------	-----	---

4. KHOA NỘI TỔNG HỢP

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Viêm phổi	J18	<ul style="list-style-type: none"> Phản ứng CRP Vi khuẩn kháng thuốc định tính Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất) Định lượng Urê máu [Máu](Mỗi chất) Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được) Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được) Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) Chụp Xquang ngực thẳng (Áp dụng cho 1 vị trí) Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) Điện tim thường Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) Vi khuẩn nhuộm soi Siêu âm màng phổi Vi khuẩn test nhanh Siêu âm Doppler tim, van tim Xét nghiệm Khí máu [Máu] Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu](Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số) Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] Định lượng Glucose [Máu](Mỗi chất) AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
2	Viêm phế quản cấp	J20	<ul style="list-style-type: none"> Phản ứng CRP Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất)

			<p>Định lượng Urê máu [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)</p> <p>Chụp Xquang ngực thẳng (Áp dụng cho 1 vị trí)</p> <p>Điện tim thường</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)</p> <p>Nội soi phế quản ống mềm (gây tê)</p> <p>Vi khuẩn nhuộm soi</p>
3	Hen (Suyễn)	J45	<p>Phản ứng CRP</p> <p>Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Urê máu [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)</p> <p>Chụp Xquang ngực thẳng (Áp dụng cho 1 vị trí)</p> <p>Điện tim thường</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)</p> <p>Nội soi phế quản ống mềm (gây tê)</p> <p>Đo chức năng hô hấp</p> <p>Vi khuẩn nhuộm soi</p> <p>Vi khuẩn kháng thuốc định tính</p> <p>Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường</p> <p>Holter điện tâm đồ</p> <p>Siêu âm màng phổi</p> <p>Vi khuẩn test nhanh</p> <p>Siêu âm Doppler tim, van tim</p>

			<p>Xét nghiệm Khí máu [Máu]</p> <p>Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu](Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số)</p> <p>Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]</p> <p>Định lượng Glucose [Máu](Mỗi chất)</p>
4	COPD	J44	<p>Phản ứng CRP</p> <p>Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Urê máu [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)</p> <p>Chụp Xquang ngực thẳng (Áp dụng cho 1 vị trí)</p> <p>Điện tim thường</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)(Chưa bao gồm thuốc cản quang.)</p> <p>Nội soi phế quản ống mềm (gây tê)</p> <p>Vi khuẩn nhuộm soi</p> <p>Vi khuẩn kháng thuốc định tính</p> <p>Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường</p> <p>Holter điện tâm đồ</p> <p>Siêu âm màng phổi</p> <p>Vi khuẩn test nhanh</p> <p>Siêu âm Doppler tim, van tim</p> <p>Xét nghiệm Khí máu [Máu]</p> <p>Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu](Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số)</p> <p>Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]</p> <p>Định lượng Glucose [Máu](Mỗi chất)</p> <p>AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen</p> <p>Đo chức năng hô hấp</p>
5	Viêm tụy cấp		<p>Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)</p>

			<p>(từ 1-32 dây) (có thuốc cân quang) (Chưa bao gồm thuốc cân quang..)</p> <p>Đo hoạt độ Amylase [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Amylase (niệu)</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Đo hoạt độ Lipase [Máu]</p> <p>Phản ứng CRP</p> <p>Định lượng Glucose [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Albumin [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Urê máu [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất)</p> <p>Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)(Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số)</p> <p>Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]</p> <p>Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)</p> <p>Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]</p> <p>Điện tim thường</p> <p>Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (Áp dụng cho 1 vị trí)</p> <p>Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)</p>
6	Xơ gan	K74	<p>Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động</p> <p>Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động</p> <p>Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)</p> <p>Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)</p> <p>Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]</p>

			<p>Do hoạt độ ALT (GPT) [Máu]</p> <p>Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]</p> <p>Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]</p> <p>Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Định lượng Albumin [Máu](Mỗi chất)</p> <p>HBsAg test nhanh</p> <p>HCV Ab test nhanh</p> <p>Định lượng Glucose [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Urê máu [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]</p> <p>Điện tim thường</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang) (Chưa bao gồm thuốc cản quang..)</p> <p>Phản ứng Rivalta [dịch]</p> <p>Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công</p>
7	Viêm loét dạ dày – tá tràng	K25, K29	<p>Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (Đã bao gồm chi phí Test HP)</p> <p>Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang) (Chưa bao gồm thuốc cản quang..)</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Điện tim thường</p> <p>Vi khuẩn kháng thuốc định tính</p> <p>Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường</p> <p>Đo hoạt độ Amylase [Máu](Mỗi chất)</p>
8	Bệnh trào ngược dạ dày – thực quản	K21	<p>Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (Đã bao gồm chi phí Test HP)</p> <p>Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết (Đã bao gồm chi phí Test HP)</p>

			<p>Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang) (Chưa bao gồm thuốc cản quang.)</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Điện tim thường</p> <p>Vi khuẩn kháng thuốc định tính</p> <p>Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường</p> <p>Đo hoạt độ Amylase [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (Áp dụng cho 1 vị trí)</p>
9	Nhiễm trùng đường mật	K83.0	<p>Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Điện tim thường</p> <p>Vi khuẩn kháng thuốc định tính</p> <p>Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường</p> <p>Vi khuẩn nhuộm soi</p> <p>Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Urê máu [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Phản ứng CRP</p> <p>Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]</p> <p>Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu](Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số)</p> <p>Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)</p>
10	Viêm gan do rượu	K70.1	<p>Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)</p> <p>Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)</p>

			<p>(từ 1-32 dây) (có thuốc cản quang) (Chưa bao gồm thuốc cản quang.)</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Định lượng Glucose [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Albumin [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Protein toàn phần [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Urê máu [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất)</p> <p>Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)(Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số)</p> <p>Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]</p> <p>Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.)</p> <p>Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Điện tim thường</p>
11	Ung thư gan nguyên phát	C22.0	<p>Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết</p> <p>Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)</p> <p>Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động</p> <p>Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động</p> <p>Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)</p> <p>Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)</p> <p>Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]</p> <p>Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]</p> <p>Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]</p> <p>Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]</p> <p>Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được)</p> <p>Định lượng Albumin [Máu](Mỗi chất)</p> <p>HBsAg test nhanh</p>

			<p>HCV Ab test nhanh</p> <p>Định lượng Glucose [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất)</p> <p>Định lượng Urê máu [Máu](Mỗi chất)</p> <p>Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]</p> <p>Điện tim thường</p> <p>Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang) (Chưa bao gồm thuốc cản quang..)</p> <p>Phản ứng Rivalta [dịch]</p> <p>Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rứa phế quản...) bằng phương pháp thủ công</p>
--	--	--	--

5. KHOA NỘI THẦN KINH

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Đột quy não cấp	I64	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi, ure, creatinin, glucose máu - Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang - MRI não
2	Nhồi máu não cấp	I63	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi, ure, creatinin, glucose máu - Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang - MRI não
3	Xuất huyết não cấp	I61	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi, TQ, TCK, ure, creatinin, glucose máu - Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang - MRI não
4	Thiếu năng tuần hoàn não	I67.8	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi, ure, creatinin, glucose máu - Đo lưu huyết não - Điện não đồ
5	Động kinh	G40	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi, ure, creatinin, glucose máu - MRI não - Điện não đồ
6	Viêm đa dây thần kinh	M79.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi, ure, creatinin, glucose máu - Điện cơ
7	Thoái hóa cột sống thắt lưng	M47.8	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi, ure, creatinin, glucose máu - Xquang cột sống thắt lưng

8	Parkinson	G20	- Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi, ure, creatinin, glucose máu - Điện cơ
9	Sa sút trí tuệ	F03	- Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi, ure, creatinin, glucose máu - Điện não
10	Nhuộc cơ	G70.0	- Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi, ure, creatinin, glucose máu - Điện cơ - CT scan ngực - X quang ngực thẳng

6. KHOA NỘI THẬN – TIẾT NIỆU

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Bệnh thận mạn, suy thận cấp.	N18, N17	- TPTTBM, ure, creatinin, điện giải đồ, tổng phân tích nước tiểu. - Siêu âm bụng TQ, XQ tim phổi.
2	Hội chứng thận hư	N04	- TPTTBM, ure, creatinin, điện giải đồ, tổng phân tích nước tiểu. - Định lượng Triglycerid máu, HDL- Cholesterol, cholesterol toàn phần, Albumin, Protein toàn phần máu. - Siêu âm bụng TQ, XQ tim phổi.
3	Cơn đau quặn thận	N23	- TPTTBM, ure, creatinin, điện giải đồ, tổng phân tích nước tiểu. - Siêu âm bụng TQ, CT có cản quang hoặc không có cản quang.
4	Nhiễm trùng tiểu, Viêm bàng quang.	N39.0; N30	- TPTTBM, ure, creatinin, điện giải đồ, tổng phân tích nước tiểu. - Siêu âm bụng TQ.

7. KHOA NGOẠI TỔNG HỢP

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Sỏi thận	N20.0	- Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu, cấy nước tiểu. - Siêu âm bụng - Chụp KUB, XQ tim phổi - Điện tim (ECG) - Chụp CT Scanner bụng chậu không cản quang/Có cản quang.
2	Sỏi niệu quản	N20.1	- Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân

			<ul style="list-style-type: none"> tích nước tiểu, cấy nước tiểu. - Siêu âm bụng - Chụp KUB, XQ tim phổi - Điện tim (ECG) - Chụp CT Scanner bụng chậu không cản quang/Có cản quang.
3	Sỏi bàng quang	N21.0	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu, cấy nước tiểu. - Siêu âm bụng - Chụp KUB, XQ tim phổi - Điện tim (ECG) - Chụp CT Scanner bụng chậu không cản quang/Có cản quang.
4	Sỏi niệu đạo	N21.1	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu, cấy nước tiểu. - Siêu âm bụng - Chụp KUB, XQ tim phổi - Điện tim (ECG) - Chụp CT Scanner bụng chậu không cản quang/Có cản quang.
5	Tăng sinh tuyến tiền liệt	N40	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, PSA tự do, PSA toàn phần, tổng phân tích nước tiểu, cấy nước tiểu. - Siêu âm bụng - XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
6	Tràn dịch màng tinh hoàn	N43.2	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Siêu âm bụng, SA Doppler bìu tinh hoàn - XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
7	Thoát vị bẹn	K40	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Siêu âm bụng, SA Doppler bìu tinh hoàn - XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
8	Viêm ruột thừa	K35	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm : Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Siêu âm ổ bụng. - XQ tim phổi. - Điện tim (ECG)
9	Thoát vị bẹn	K40	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm : Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose

			máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Siêu âm vùng bẹn bìu - XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
10	Sỏi túi mật	K80	- Xét nghiệm : Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, Bilirubin TP<Bilirubin TT. - Siêu âm ổ bụng - Chụp CT_Scan bụng có cản quang. - XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
11	Trĩ	K64	- Xét nghiệm : Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
12	Thủng dạ dày	K25.1	- Xét nghiệm: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Siêu âm bụng. - Chụp X-quang bụng đứng. - XQ tim phổi - Điện tim (ECG)

8. KHOA NGOẠI CHÂN THƯƠNG

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Gãy thân xương cánh tay	S42.3	- Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Gs, Rh, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi (XQ ngực thẳng) - Điện tim (ECG) - Chụp CT Scanner cánh tay
2	Gãy trên lồi cầu xương cánh tay	S42.4	- Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Gs, Rh, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi (XQ ngực thẳng) - Điện tim (ECG) - Chụp CT Scanner cánh tay.
3	Gãy Monteggia xương cẳng tay, gãy galeazzi xương cẳng tay	S52.0, S52.5	- Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Gs, Rh, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi (XQ ngực thẳng) - Điện tim (ECG)
4	Gãy thân hai xương cẳng tay	S52.4	- Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Gs, Rh, Urê máu, Creatinine huyết

			<p>thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - XQ tim phổi (XQ ngực thẳng) - Điện tim (ECG)
5	Gãy liên mấu chuyển xương đùi	S72.1	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Gs, Rh, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi (XQ ngực thẳng) - Điện tim (ECG) - Siêu âm tim - Chụp CT Scanner khớp háng
6	Gãy cổ xương đùi	S72.0	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Gs, Rh, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi (XQ ngực thẳng) - Điện tim (ECG) - Siêu âm tim - Chụp CT Scanner khớp háng
7	Gãy thân xương đùi	S72.3	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Gs, Rh, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi (XQ ngực thẳng) - Điện tim (ECG)
8	Gãy mâm chày	S82.1	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Gs, Rh, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi (XQ ngực thẳng) - Điện tim (ECG) - CT Scanner
9	Gãy thân xương chày	S82.2	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Gs, Rh, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi (XQ ngực thẳng) - Điện tim (ECG) - CT Scanner
10	Gãy hai mắt cá xương cẳng chân	S82	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Gs, Rh, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi (XQ ngực thẳng) - Điện tim (ECG) - CT Scanner

9. KHOA NHI

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Hen phế quản	J45.9	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser. - Phản ứng CRP. - Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu](Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số). - Chụp Xquang ngực thẳng (Áp dụng cho 1 vị trí) - Xét nghiệm Khí máu [Máu]
2	Viêm phổi	J18	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP - Chụp Xquang ngực thẳng (Áp dụng cho 1 vị trí) - Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - Xét nghiệm Khí máu [Máu] - Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) - AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
3	Viêm tiêu phế quản	J21.9	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP - Chụp Xquang ngực thẳng (Áp dụng cho 1 vị trí) - Xét nghiệm Khí máu [Máu] - Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường.
4	Viêm thanh quản cấp	J04.0	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP - Chụp Xquang cổ thẳng nghiêng (Áp dụng cho 1 vị trí)
5	Viêm long đường hô hấp trên	J06.9	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP - Chụp Xquang cổ thẳng nghiêng (Áp dụng cho 1 vị trí)
6	Viêm họng cấp	J02.9	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP
7	Viêm amidan	J02.9	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP
8	Nhiễm siêu vi	B34.9	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP
9	Sốt chưa rõ nguyên nhân	R50.9	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP
10	Sốt xuất huyết	A91 A,B,C	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP

			<ul style="list-style-type: none"> - Dengue virus NS1Ag test nhanh - Dengue virus IgM/IgG test nhanh - Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được) - Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu](Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được) - Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] - Xét nghiệm Khí máu [Máu] - Chụp Xquang ngực thẳng (Áp dụng cho 1 vị trí) - Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động - Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động - Định lượng Glucose [Máu](Mỗi chất) - Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy).
11	Bệnh tay chân miệng	B08.4	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP - Định lượng Glucose [Máu](Mỗi chất) - Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu](Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số) - Xét nghiệm Khí máu [Máu] - Định lượng Troponin I [Máu] - Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] - Chụp Xquang ngực thẳng (Áp dụng cho 1 vị trí) - Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động - Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động - Định lượng Glucose (dịch não tủy) - Định lượng Protein (dịch não tủy) - Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công - Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy).
12	Tiêu chảy cấp	A09	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Phản ứng CRP - Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu](Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số) - Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất) - Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi - Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường.

10. KHOA NHIỄM

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Nhiễm siêu vi	B 34.9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544
2	Tiêu chảy nhiễm trùng	A 09	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544 Định lượng Ure máu (mỗi chất) 23.0166.1494 Định lượng creatinin máu (mỗi chất) 23.0051.1494 Điện giải đồ (Na,K,Cl) máu (áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số) 23.0058.1487 Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi 24.0263.1665
3	Sốt xuất huyết Dengue	A 91	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 Dengue virus NS1Ag test nhanh 24.0183.1637 Dengue virus IgM/IgG test nhanh 24.0187.1637 Đo hoạt độ AST (GOT) máu 23.0020.1493 Đo hoạt độ ALT (GPT) máu 23.0019.1493 Định lượng Ure máu (mỗi chất) 23.0166.1494 Định lượng creatinin máu (mỗi chất) 23.0051.1494 CRP phản ứng 3.0244.1544
4	Quai bị	B 26	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544 Đo hoạt độ Amylase máu (mỗi chất) 23.0010.1494
5	Viêm phổi	J 18	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544 X quang ngực thẳng 18.0119.0028
6	Thủy đậu và Zona	B01 – B02.2	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544
7	Sởi	B05	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544
8	Uốn ván	A 35	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544 X quang ngực thẳng 18.0119.0028
9	Nhiễm trùng huyết	A 41.9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 Phết máu ngoại biên 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544 Đo hoạt độ AST (GOT) máu 23.0020.1493

			Đo hoạt độ ALT (GPT) máu 23.0019.1493 Định lượng Ure máu (mỗi chất) 23.0166.1494 Định lượng creatinin máu (mỗi chất) 23.0051.1494 Định lượng Glucose máu (mỗi chất) 23.0075.1494 Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường 24.0003.1715 Điện giải đồ (Na,K,Cl) máu (áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số) 23.0058.1487 Xét nghiệm khí máu 23.0103.1531 X quang ngực thẳng 18.0119.0028 Siêu âm bụng tổng quát 18.0015.0001 Điện tim thông thường 21.0014.1778 Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) 23.0206.1596
10	Thương hàn	A 01	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 Phết máu ngoại biên 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544 Đo hoạt độ AST (GOT) máu 23.0020.1493 Đo hoạt độ ALT (GPT) máu 23.0019.1493 Định lượng Ure máu (mỗi chất) 23.0166.1494 Định lượng creatinin máu (mỗi chất) 23.0051.1494 Salmonella Widal 24.0093.1703 Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường 24.0003.1715 Điện giải đồ (Na,K,Cl) máu (áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số) 23.0058.1487 Siêu âm bụng tổng quát 18.0015.0001 Điện tim thông thường 21.0014.1778

11. KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC – CHỐNG ĐỘC

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Shock nhiễm trùng	R57.2	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Ure máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu, định lượng lactate, CRP., Định lượng bilirubin (trực tiếp, toàn phần). - Khí máu động mạch. - Cây máu, cây đàm, cây dịch (nếu có). - Siêu âm bụng, siêu âm tim(nếu có) - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
2	Nhiễm trùng huyết	A41	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Ure máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng

			<p>phân tích nước tiểu, định lượng lactate, CRP, Định lượng bilirubin (trực tiếp, toàn phần).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khí máu động mạch. - Cây máu, cây đờm, cây dịch (nếu có). - Siêu âm bụng - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
3	Shock tim	R57.0	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, định lượng lactate, TroponinT, pro- BNP, CK- MB, định lượng Cholesterol, triglycerid, HDL, LDL. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG), siêu âm tim
4	Nhồi máu cơ tim	I21	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, định lượng lactate, TroponinT, pro- BNP, CK-MB, định lượng Cholesterol, triglycerid, HDL, LDL. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG), siêu âm tim.
5	Con đau thắt ngực	I20	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, định lượng lactate, TroponinT, pro- BNP định lượng Cholesterol, triglycerid, HDL, LDL. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
6	Viêm phổi	J18	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, định lượng lactate, CRP. - Khí máu động mạch. - Cây đờm, BK đờm(nếu có). - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
7	COPD	J44	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, định lượng lactate, CRP. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
8	Nhồi máu não	I63	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG) - CT scan sọ não, MRI(nếu có)

9	Xuất huyết não	I61	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG) - CT scan sọ não, MRI(nếu có)
10	Tổn thương nội sọ	S06	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG) - CT scan sọ não, MRI(nếu có)
11	Viêm tụy cấp	K85	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, Định lượng billirubin (trực tiếp, toàn phần), định lượng Amylase máu. - Khí máu động mạch. - Siêu âm bụng - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
12	Xuất huyết tiêu hóa	K92.2	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Nhóm máu. - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Khí máu động mạch. - Siêu âm bụng - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG)

12. KHOA CẤP CỨU

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Tổn thương nội sọ	S06	CT Scan sọ não không cản quang; Bộ xét nghiệm huyết học, Bộ XN sinh hóa khi có tiền lượng mô cấp cứu khẩn.
2	Gãy xương nhiều vùng cơ thể	T02	X Quang các chi tổn thương (nghi gãy) thẳng và nghiêng; Bộ xét nghiệm huyết học, Bộ XN sinh hóa khi có tiền lượng mô cấp cứu khẩn
3	Tăng huyết áp	I10	Ghi điện tim cấp cứu tại giường khi có đau tức ngực, mệt đi kèm hoặc BN lớn tuổi.
4	Nhiễm siêu vi	B33	Huyết đồ, NS1 để Δ phân biệt
5	Tiêu chảy nhiễm trùng	A09	Siêu âm bụng cấp cứu để Δ phân biệt

6	Đái tháo đường type 2	E11	Đường máu mao mạch tại giường
7	Viêm phổi không xác định	J18.9	X quang phổi thẳng; huyết đồ
8	Đợt cấp COPD	J44.1	X quang phổi thẳng; huyết đồ
9	Ngộ độc thức ăn	A05.9	Siêu âm bụng cấp cứu để Δ phân biệt
10	Đột quy não cấp	I64	CT Scan sọ não; bộ XN huyết học, bộ XN sinh hóa khi BN đến sớm < 4,5 giờ
11	Vết thương phần mềm vùng đầu mặt	T00.0	CT Scan sọ não không cản quang khi nghi ngờ có tổn thương nội sọ
12	Viêm ruột thừa	K35	Siêu âm ổ bụng cấp cứu
13	Tiêu chảy nhiễm trùng	A09	Siêu âm bụng cấp cứu để Δ phân biệt (khi cần thiết)
14	Cảm cúm với viêm phổi không định danh virus	J11.0	X quang phổi thẳng; huyết đồ (khi cần thiết)
15	Hen phế quản	J45	X quang phổi thẳng để Δ phân biệt (khi cần thiết)
16	Viêm phế quản cấp hay mạn	J40	X quang phổi thẳng để Δ phân biệt (khi cần thiết)
17	Sốt không rõ nguyên nhân	R50	Huyết đồ, NS1 để Δ phân biệt (khi cần thiết)

13. KHOA SẢN

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Đẻ một thai tự nhiên	O80	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm) - Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) - TQ, TCK - SGOT, SGPT (máu) - Định lượng Ure (máu) (mỗi chất) - Định lượng Creatinin (máu) (mỗi chất) - HIV Ab test nhanh - HBsAg test nhanh - Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) - Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) - Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng Monitor sản khoa.

2	Sảy thai	O02.1; O03	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm) - Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) - TQ, TCK - HIV Ab test nhanh - HBsAg test nhanh - Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) - Siêu âm tử cung, phần phụ
3	Sản giật – Tiền sản giật	O14; O15	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm) - Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) - TQ, TCK - SGOT, SGPT (máu) - Định lượng Ure (máu) (mỗi chất) - Định lượng Creatinin (máu) (mỗi chất) - Định lượng Acid uric (máu) (mỗi chất) - Định lượng Bilirubin toàn phần (máu) - Định lượng Bilirubin trực tiếp (máu) - Định lượng Glucose (máu) (mỗi chất) - HIV Ab test nhanh - HBsAg test nhanh - Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) - Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) - Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng Monitor sản khoa.
4	U cơ trơn tử cung	D25	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm) - Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) - TQ, TCK - SGOT, SGPT (máu) - Định lượng Ure (máu) (mỗi chất) - Định lượng Creatinin (máu) (mỗi chất) - Định lượng Glucose (máu) (mỗi chất) - HIV Ab test nhanh - HBsAg test nhanh - Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) - Điện tim thường - Chụp X_quang ngực thẳng (số hóa 1 phim) (áp dụng cho 1 vị trí) - Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) - Xét nghiệm mô bệnh học thường qui cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết
5	Mổ lấy thai	O82.0 – O82.1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm) - Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) - TQ, TCK

			<ul style="list-style-type: none"> - SGOT, SGPT (máu) - Định lượng Ure (máu) (mỗi chất) - Định lượng Creatinin (máu) (mỗi chất) - Định lượng Glucose (máu) (mỗi chất) - HIV Ab test nhanh - HBsAg test nhanh - Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) - Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) - Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng Monitor sản khoa.
6	Ói vỡ sớm	O42	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm) - Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) - TQ, TCK - SGOT, SGPT (máu) - Định lượng Ure (máu) (mỗi chất) - Định lượng Creatinin (máu) (mỗi chất) - Định lượng Glucose (máu) (mỗi chất) - HIV Ab test nhanh - HBsAg test nhanh - Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) - Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) - Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng Monitor sản khoa.
7	Thai ngoài tử cung	O00	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm) - Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) - TQ, TCK - SGOT, SGPT (máu) - Định lượng Ure (máu) (mỗi chất) - Định lượng Creatinin (máu) (mỗi chất) - HIV Ab test nhanh - HBsAg test nhanh - Định lượng Beta HCG (máu) - Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) - Siêu âm tử cung, phần phụ.
8	Băng huyết sau sanh	O72	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm) - Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) - TQ, TCK - SGOT, SGPT (máu) - Định lượng Ure (máu) (mỗi chất) - Định lượng Creatinin (máu) (mỗi chất) - Định lượng Fibrinogen

9	Sa sinh dục nữ	N81	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm) - Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) - TQ, TCK - SGOT, SGPT (máu) - Định lượng Ure (máu) (mỗi chất) - Định lượng Creatinin (máu) (mỗi chất) - Định lượng Glucose (máu) (mỗi chất) - HIV Ab test nhanh - HBsAg test nhanh - Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) - Điện tim thường - Chụp X-quang ngực thẳng (số hóa 1 phim) (áp dụng cho 1 vị trí) - Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
10	U lành buồng trứng	D27	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) - Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm) - Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) - TQ, TCK - SGOT, SGPT (máu) - Định lượng Ure (máu) (mỗi chất) - Định lượng Creatinin (máu) (mỗi chất) - Định lượng Glucose (máu) (mỗi chất) - HIV Ab test nhanh - HBsAg test nhanh - Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) - Điện tim thường - Chụp X-quang ngực thẳng (số hóa 1 phim) (áp dụng cho 1 vị trí) - Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) - Xét nghiệm mô bệnh học thường qui cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm ... các bệnh phẩm sinh thiết

14. KHOA RĂNG HÀM MẶT

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TĐCN
1	Gãy hàm gò má – cung tiếp	S02.4	<ul style="list-style-type: none"> - Chụp CT Scanner hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy). - X-quang Blondeau – Hirtz. - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Nhóm máu, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi. - Điện tim (ECG).
2	Gãy xương hàm dưới	S02.6	<ul style="list-style-type: none"> - Chụp CT Scanner hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy).

			<ul style="list-style-type: none"> - X-quang răng toàn cảnh. - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Nhóm máu, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi. - Điện tim (ECG).
3	Viêm mô tế bào vùng mặt	L03.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Glucose máu. - X-quang răng toàn cảnh. - Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt.
4	Nang xương hàm	K09.2	<ul style="list-style-type: none"> - Chụp CT Scanner hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy). - X-quang răng toàn cảnh. - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Nhóm máu, Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, tổng phân tích nước tiểu. - XQ tim phổi. - Điện tim (ECG). - Xét nghiệm mô bệnh học thường qui cố định.
5	Răng khôn mọc lệch, ngầm	K01.1	<ul style="list-style-type: none"> - X-quang răng toàn cảnh. - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Nhóm máu, Glucose máu.
6	Viêm nha chu	K05.3	<ul style="list-style-type: none"> - Các xét nghiệm tiền phẫu: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Glucose máu. - X-quang răng toàn cảnh.
7	Viêm tủy răng	K04.0	<ul style="list-style-type: none"> - X-quang răng toàn cảnh.
8	Sâu ngà	K02.1	<ul style="list-style-type: none"> - X-quang răng toàn cảnh.
9	Thoái hóa tủy	K04.2	<ul style="list-style-type: none"> - X-quang răng toàn cảnh.
10	U mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt	D17.0	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Glucose máu. - Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt.

15. KHOA TAI MŨI HỌNG

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Viêm đa xoang	J32	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, nhóm máu. - SGOT, SGPT, đường huyết, Ure, Creatinin. - Tổng phân tích nước tiểu. - XQ Tim phổi thẳng. - Blondeau, Hirtz hoặc CT- SCAN (Mũi xoang) - Điện tim.
2	Vẹo vách ngăn	J34.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, nhóm máu.

			<ul style="list-style-type: none"> - SGOT, SGPT, đường huyết, Ure, Creatinin. - Tổng phân tích nước tiểu. - XQ Tim phổi thẳng. - Blondeau, Hirtz - Điện tim.
3	Gãy xương chính mũi	S02.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, nhóm máu. - XQ: Mũi nghiêng
4	Viêm tai giữa thủng nhĩ	H65.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, nhóm máu. - SGOT, SGPT, đường huyết, Ure, Creatinin. - Tổng phân tích nước tiểu. - XQ Tim phổi thẳng. - Schuller - Điện tim.
5	Viêm tai xương chũm	H70.1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, nhóm máu. - SGOT, SGPT, đường huyết, Ure, Creatinin. - Tổng phân tích nước tiểu. - XQ Tim phổi thẳng. - Schuller - CT- SCAN: Xương thái dương - Điện tim.
6	Viêm amydan mạn tính	J35.0	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, nhóm máu. - SGOT, SGPT, đường huyết, Ure, Creatinin. - Tổng phân tích nước tiểu. - XQ Tim phổi thẳng. - Điện tim.
7	Viêm VA	J35.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, nhóm máu. - SGOT, SGPT, đường huyết, Ure, Creatinin. - Tổng phân tích nước tiểu. - XQ Tim phổi thẳng. - Chụp cổ nghiêng xác định VA - Điện tim.
8	Hạt dây thanh	J38.1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, nhóm máu. - SGOT, SGPT, đường huyết, Ure, Creatinin. - Tổng phân tích nước tiểu. - XQ Tim phổi thẳng. - Điện tim.
9	U nang giáp móng	L72.8	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, nhóm máu. - SGOT, SGPT, đường huyết, Ure, Creatinin. - Tổng phân tích nước tiểu. - XQ Tim phổi thẳng. - Siêm âm vùng cổ - Điện tim.
10	Abcese thực quản cổ	L02.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, nhóm máu. - SGOT, SGPT, đường huyết, Ure, Creatinin.

			<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích nước tiểu. - XQ Tim phổi thẳng. - XQ: Cổ nghiêng - CT- SCAN: cổ ngực - Siêm âm vùng cổ - Điện tim.
--	--	--	--

15. KHOA MẮT

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN
1	Đục thủy tinh thể người già	H25	TPTTBM, TQ, TCK, Đường huyết, siêu âm nhãn, cầu, Điện tâm đồ
2	Mộng thịt	H11.0	TPTTBM, TQ, TCK, ABO
3	Quặm và lông xiêu mi mắt	H02.0	TPTTBM, TQ, TCK, ABO
4	U mi và kyst mi ở mi mắt	D31	TPTTBM, TQ, TCK, ABO
5	Sụp mi trên da thừa mi trên	H02.4	TPTTBM, TQ, TCK, ABO
6	Viêm giác mạc	H16	Tổng phân tích tế bào máu
7	Viêm kết mạc nhày mủ	H10.0	Tổng phân tích tế bào máu
8	Glôcoma cấp	H40	Tổng phân tích tế bào máu
9	Chấn thương đụng dập mi mắt, nhãn cầu	S00.1	Tổng phân tích tế bào máu
10	Xuất huyết tiền phòng	H21.0	Tổng phân tích tế bào máu
11	Đứt lệ quản dưới	S01.1	Tổng phân tích tế bào máu

16. ĐƠN VỊ TIM MẠCH CAN THIỆP

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CĐHA - TDCN
1	Shock tim	R57.0	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, định lượng lactate, TroponinT, pro- BNP, CK- MB, định lượng Cholesterol, triglycerid, HDL, LDL. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG), siêu âm tim - chụp DSA mạch vành
2	Nhồi máu cơ tim	I21	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, định lượng lactate, TroponinT, pro- BNP, CK-MB, định lượng Cholesterol, triglycerid, HDL, LDL. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi

			<ul style="list-style-type: none"> - Điện tim (ECG), siêu âm tim - Chụp CT động mạch vành - chụp DSA mạch vành
3	Con đau thắt ngực	I20	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, định lượng lactate, TroponinT, pro- BNP định lượng Cholesterol, triglycerid, HDL, LDL. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG) - holter (ECG) - ECG gắng sức - Chụp CT scan động mạch vành - chụp DSA mạch vành
4	Viêm phổi	J18	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, định lượng lactate, CRP. - Khí máu động mạch. - Cây đàm, BK đàm(nếu có). - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
5	COPD	J44	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT, định lượng lactate, CRP. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG)
6	Nhồi máu não	I63	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG) - CT scan sọ não, MRI(nếu có)
7	Hội chứng suy nút xoang, nhịp chậm xoang	I49.5	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Khí máu động mạch. - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG) - holter (ECG) - chụp DSA mạch vành
8	XHTH	K92.2	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu, TQ, TCK, Nhóm máu. - Sinh hóa: Urê máu, Creatinine huyết thanh, Glucose máu, điện giải đồ, SGOT, SGPT. - Khí máu động mạch. - Siêu âm bụng - Chụp XQ tim phổi - Điện tim (ECG)

17. ĐƠN VỊ HUYẾT HỌC LÂM SÀNG

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN
1	Suy tủy xương	D61.3	TPTTBM, ABO, RH, PMNB; Ure, Creatinin, Tủy đồ, PT, APTT, Fibrinogen, HCL
2	Xuất huyết giảm Tiểu cầu miễn dịch	D69.3	TPTTBM, ABO, RH, PMNB, Ure, Cre, Tủy đồ, HbsAg, anti HCV, nghiệm pháp Coombs (TT, GT), PT, APTT, Fibrinogen
3	Tăng Tiểu cầu tiên phát	D75.2	TPTTBM, PMNB, Ure, Cre, sắt huyết thanh, ferritin, erythropoietin, PT, APTT, fibrinogen
4	Thiếu máu thiếu sắt	D50	TPTTBM, ABO, RH, PMNB, Ure, Cre, Sắt huyết thanh, ferritin, độ bão hòa transferrin, transferrin, HCL. Một số xét nghiệm tìm nguyên nhân: Soi dạ dày, soi đại tràng, siêu âm ổ bụng, tìm ký sinh trùng đường ruột (trứng giun móc trong phân).
5	Thalassemia	D56	TPTTBM, ABO, RH, PMNB, HCL, Ure, Cre, <i>Súc bền thâm thấu hồng cầu</i> (OF), điện di huyết sắc tố, Bilirubin (TP, TT), sắt huyết thanh, ferritin, LDH, độ bão hòa transferrin, Transferrin. + Có thể các chỉ số hormon thay đổi: tuyến yên (LH, GH, ACTH, FSH, ADH...), tuyến sinh dục (FSH, Estradiol, progesterol, prolactin, testosterol, Gn - RH, IGF1, IGFBP - 3...) tuyến giáp (T3, T4, FT3, FT4, TSH) tuyến cận giáp (PTH, calcitonin), tụy nội tiết (Insulin, peptid C). + Có thể thay đổi các chỉ số: GOT, GPT, Phosphatase kiềm, GGT, Ure, Creatinin, Acid uric, Protein, Albumin, Globulin, Canxi, Phosphate, Magne, Vitamin B12, Aacid folic, Glucose, HbA1c. + Test Coomb trực tiếp, gián tiếp. + HCV, HBV, HIV + Fibrinogen, PT, APTT, TT. + Protein c, Protein s, AT III, D dimer,... * Siêu âm ổ bụng: gan, lách, mật. - Siêu âm tinh hoàn, buồng trứng, tử cung. - Chụp cộng hưởng từ gan, tim để đánh giá mức độ quá tải sắt tại gan và tim. - X-Quang xương - Điện tâm đồ. - Siêu âm tim. - Đo mật độ xương trung ương
6	Đa hồng cầu nguyên phát	D54	TPTTBM, PMNB, Sắt huyết thanh, Ferritin; Lipid máu; Erythropoietin huyết thanh; PT, APTT, fibrinogen, Tủy đồ, ure, creatinine.

TỈNH
NH VIỆN
TỈNH
H THUAN
★

7	Lơ xê mi kính dòng bạch cầu hạt	C92	TPTTBM, ABO, RH, PMNB, Ure, Cre, Tùy đồ, PT, APTT, fibrinogen, axit uric
8	Lơ xê mi cấp	C95.0	TPTTBM, ABO, RH, PMNB, HCL, Ure, Cre, Tùy đồ, PT, APTT, fibrinogen
9	Thiếu máu tan máu tự miễn	D59.1	TPTTBM, ABO, RH, PMNB, HCL, Ure, Cre, Tùy đồ, Nghiệm pháp Coombs(TT,GT), Bilirubin(TT,TP,GT), ALT, AST, TPTNT.
10	Lupus ban đỏ hệ thống	M32	TPTTBM, ABO, RH, Ure, Cre, ALT, AST, TPTNT, Vs, điện giải đồ, SẢ bụng, XQ tim phổi, ECG, ANA, DNA, Siêu âm tim, Chụp Xquang, siêu âm khớp + CT scan, MRI bụng, ngực, não khi có nghi ngờ tồn thương.
11	Hemophilia A	D66	TPTTBM, PMNB, ALT, AST, Ure, Creatinin, acid uric, APTT, PT, fibrinogen

18. KHOA GÂY MỆ HỒI SỨC

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN - CĐHA - TDCN
1	Nhiễm khuẩn huyết nặng	A41.9	TPTTBM, Tq, Tck, cây máu, Điện giải đồ, Lactate máu, CRP hoặc Procalcitonin, đường huyết, chức năng gan (AST, ALT, Bilirubin), chức năng thận (ure, creatinin), X-quang ngực,
2	Sốc nhiễm khuẩn	D57.2	TPTTBM, Tq, Tck, cây máu, lactate, CRP hoặc Procalcitonin, đường máu, chức năng gan (AST, ALT, Bilirubin), chức năng thận (ure, creatinin), khí máu, điện giải đồ, X-quang ngực,
3	Rối loạn đông máu	D68.9	TPTTBM, Tq, Tck, Fibrinogen, Khí máu, đường máu, chức năng thận (ure, creatinin),
4	Sốc mất máu	R57.8	TPTTBM, Tq, Tck, fibrinogen, Khí máu, đường máu, chức năng gan (AST, ALT), chức năng thận (ure, creatinin), điện giải đồ, Albumin máu
5	Tiền sản giật nặng	O14.1	TPTTBM, Tq, Tck, đường máu, Albumin máu, chức năng gan (AST, ALT), chức năng thận (ure, creatinin), TPTNT,
6	Băng huyết sau sinh	U64.021	TPTTBM, Tq, Tck, đường máu, chức năng thận (ure, creatinin), SA bụng
7	Viêm phúc mạc	R65	TPTTBM, đường máu, CRP hoặc Procancitonin, chức năng gan (AST, ALT), chức năng thận (ure, creatinin), ion đồ,
8	Thủng dạ dày	S36.3	Đường máu, chức năng gan (AST, ALT), CRP hoặc Procancitonin, chức năng thận (ure, creatinin), ion đồ,
9	Máu tụ ngoài màng cứng	S06.4	TPTTBM, Khí máu, đường máu, ion đồ, CTscan sọ não
10	Máu tụ dưới màng cứng	S06.5	TPTTBM, Khí máu, đường máu, chức năng gan (AST, ALT), chức năng thận (ure, creatinin), ion đồ, CTscan

19. KHOA KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU

STT	TÊN BỆNH	MÃ ICD10	DANH MỤC XN – CDHA - TDCN
1	Nhiễm siêu vi	B 34.9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544
2	Tiêu chảy nhiễm trùng	A 09	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544 Định lượng Ure máu (mỗi chất) 23.0166.1494 Định lượng creatinin máu (mỗi chất) 23.0051.1494 Điện giải đồ (Na,K,Cl) máu (áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số) 23.0058.1487 Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi 24.0263.1665
3	Sốt xuất huyết Dengue	A 91	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 Dengue virus NS1Ag test nhanh 24.0183.1637 Dengue virus IgM/IgG test nhanh 24.0187.1637 Đo hoạt độ AST (GOT) máu 23.0020.1493 Đo hoạt độ ALT (GPT) máu 23.0019.1493 Định lượng Ure máu (mỗi chất) 23.0166.1494 Định lượng creatinin máu (mỗi chất) 23.0051.1494 CRP phản ứng 3.0244.1544
4	Viêm phế quản cấp	J 20	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) Định lượng Creatinin (máu)(Mỗi chất) Định lượng Urê máu [Máu](Mỗi chất) Đo hoạt độ AST (GOT) máu 23.0020.1493 Đo hoạt độ ALT (GPT) máu 23.0019.1493 CRP phản ứng 3.0244.1544 Chụp Xquang ngực thẳng 18.0119.0028 Điện tim thường
5	Viêm phổi	J 18	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544 X quang ngực thẳng 18.0119.0028
6	Viêm loét dạ dày-tá tràng	K 25, K 29	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544 Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (Đã bao gồm chi phí Test HP) Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) Điện tim thường
7	Viêm họng cấp	J02.9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544

8	Tăng huyết áp	I 10	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 - X quang ngực thẳng 18.0119.0028 - Ure, creatinin, điện giải đồ - TPT nước tiểu, đạm niệu - Đường huyết, bộ mỡ máu - ECG - Siêu âm tim - Siêu âm động mạch cảnh
9	Nhiễm trùng huyết	A 41.9	<ul style="list-style-type: none"> Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 Phết máu ngoại biên 22.0121.1369 CRP phản ứng 3.0244.1544 Đo hoạt độ AST (GOT) máu 23.0020.1493 Đo hoạt độ ALT (GPT) máu 23.0019.1493 Định lượng Ure máu (mỗi chất) 23.0166.1494 Định lượng creatinin máu (mỗi chất) 23.0051.1494 Định lượng Glucose máu (mỗi chất) 23.0075.1494 Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường 24.0003.1715 Điện giải đồ (Na,K,Cl) máu (áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số) 23.0058.1487 Xét nghiệm khí máu 23.0103.1531 X quang ngực thẳng 18.0119.0028 Siêu âm bụng tổng quát 18.0015.0001 Điện tim thông thường 21.0014.1778 Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) 23.0206.1596
10	Nhiễm trùng tiểu, Viêm bàng quang.	N39.0; N30	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) 22.0121.1369 - CRP phản ứng 3.0244.1544 - Định lượng Ure máu (mỗi chất) 23.0166.1494 - Định lượng creatinin máu (mỗi chất) 23.0051.1494 - Tổng phân tích nước tiểu - Điện giải đồ (Na,K,Cl) máu (áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số) 23.0058.1487 - Siêu âm bụng tổng quát 18.0015.0001